

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN;
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; NÔNG NGHIỆP,
MÔI TRƯỜNG; ĐỒ ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ; ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ
THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (59 TTHC)



TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
I	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (04 TTHC)		
1.	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	
2.	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	
3.	1.003695	Công nhận làng nghề	
4.	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (08 TTHC)		
1.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
2.	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
3.	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
4.	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
5.	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	

6.	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
7.	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	
8.	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (02 TTHC)		
1.	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	
2.	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	
IV	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (02 TTHC)		
1.	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
2.	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (06 TTHC)		
1.	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	
2.	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	
3.	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
4.	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	
5.	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
6.	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	
VI	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (02 TTHC)		
1.	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	
2.	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	
VII	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (35 TTHC)		

1.	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
2.	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
3.	1.014262	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	
4.	1.014263	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
5.	1.014264	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	
6.	1.014268	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	
7.	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	
8.	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	
9.	1.014257	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	
10.	1.014265	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	
11.	1.014266	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	
12.	1.014267	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	
13.	1.014269	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	
14.	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	
15.	1.014272	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	
16.	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	
17.	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	
18.	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	
19.	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	
20.	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
21.	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	

22.	1.014280	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
23.	1.014281	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
24.	1.014282	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
25.	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	
26.	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	
27.	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
28.	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
29.	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
30.	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
31.	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
32.	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	
33.	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	
34.	1.014292	Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	
35.	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (11 TTHC)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
I	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 TTHC)		
1.	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết cấp xã	
II	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO (05 TTHC)		

1.	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	
2.	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	
3.	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	
4.	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	
5.	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (01 TTHC)		
1.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
IV	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (01 TTHC)		
1.	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 TTHC)		
1.	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	
	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (02 TTHC)		
1.	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	
2.	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	

Tổng số danh mục TTHC công bố: 70 TTHC

Trong đó: Cấp tỉnh: 59 TTHC

Cấp xã 11 TTHC